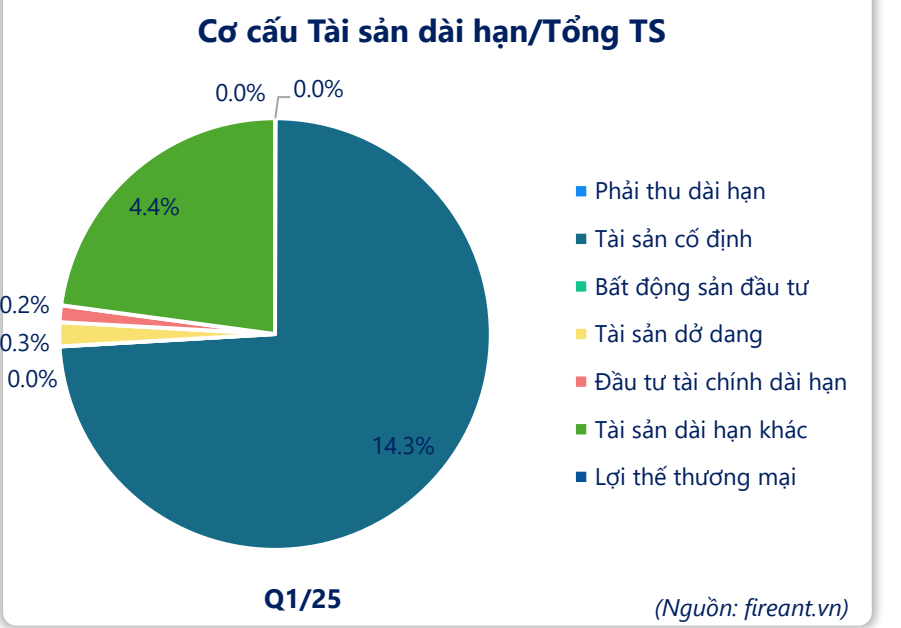
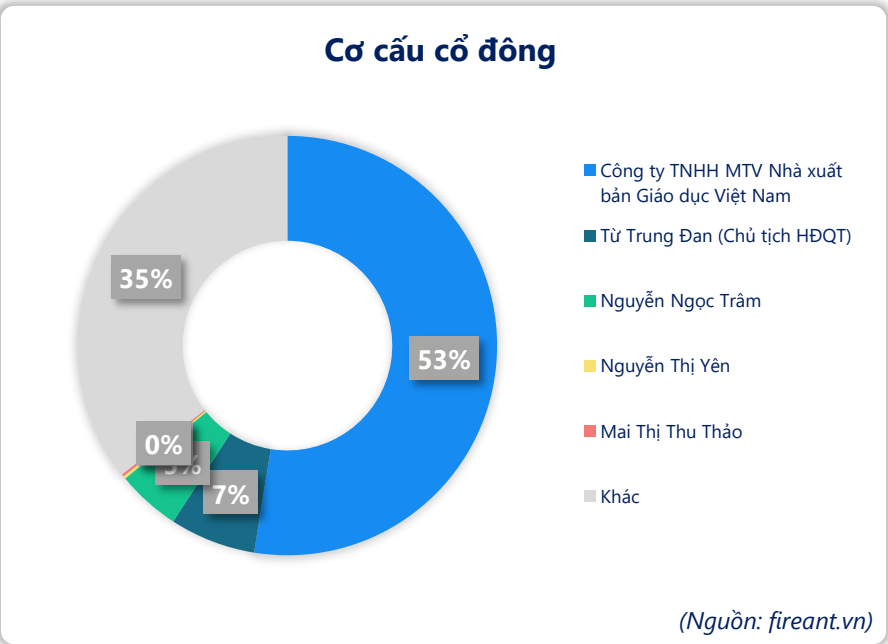
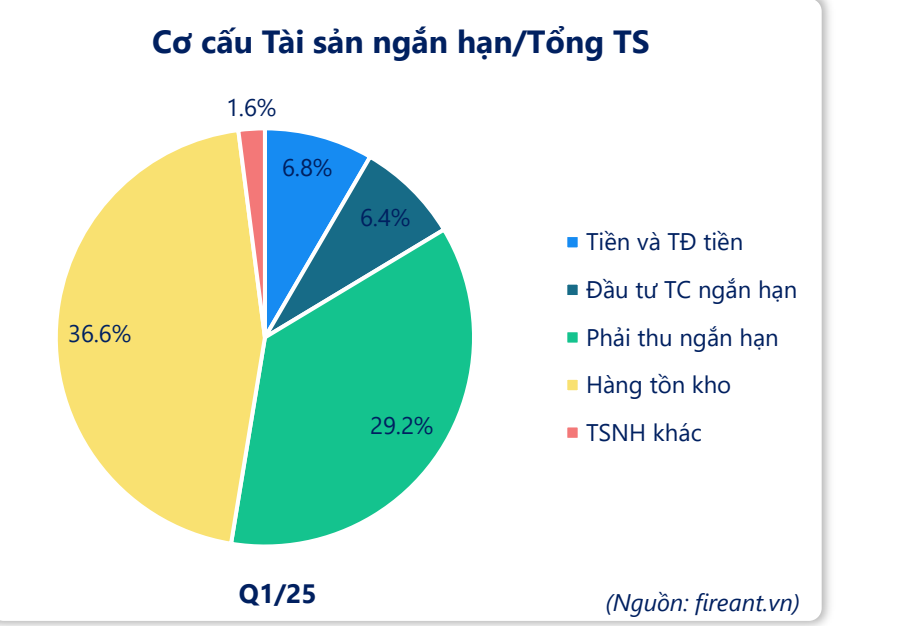
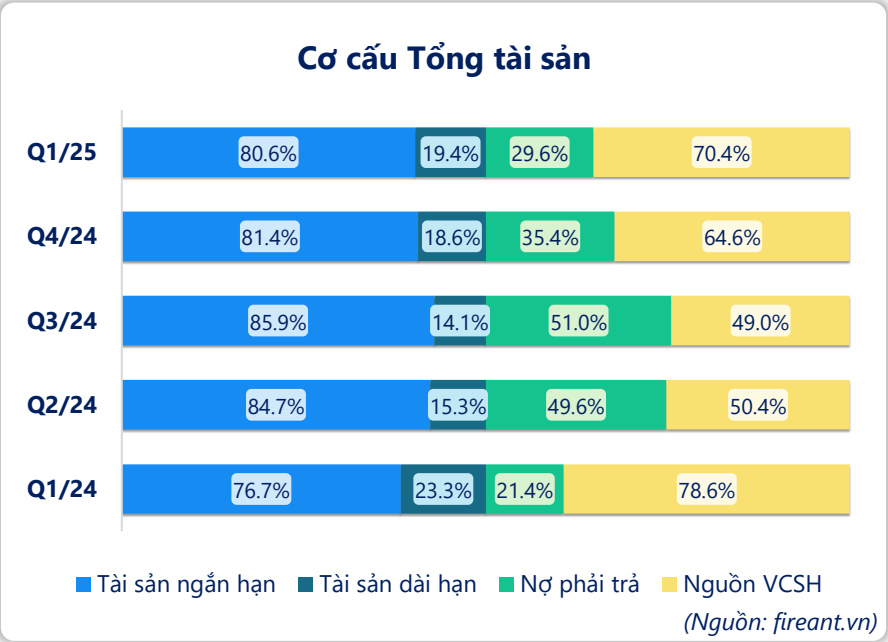
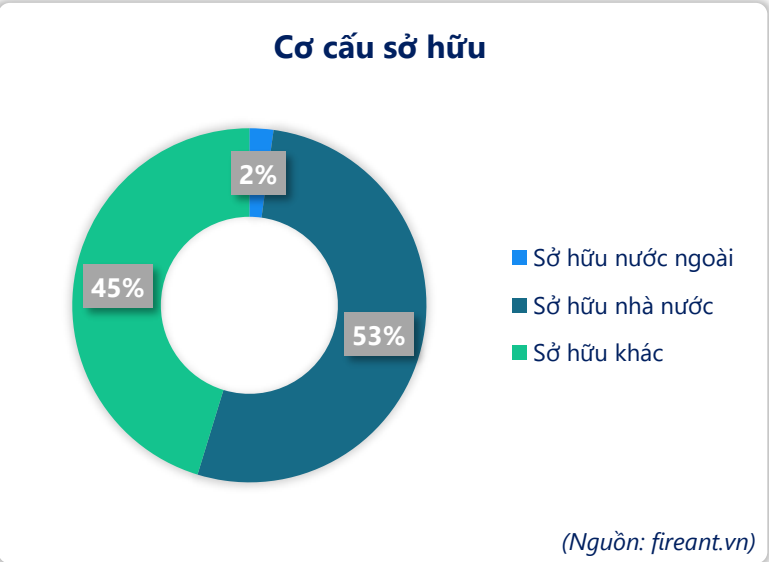
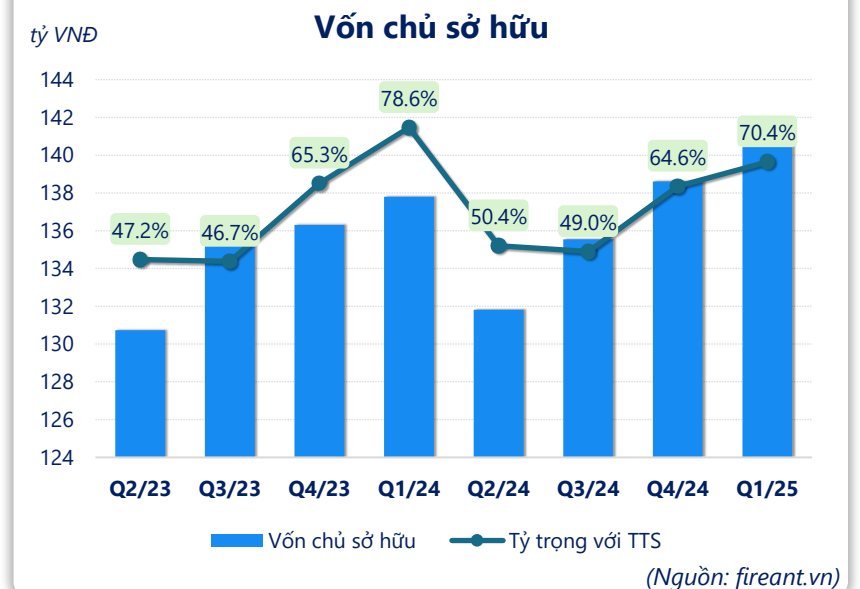
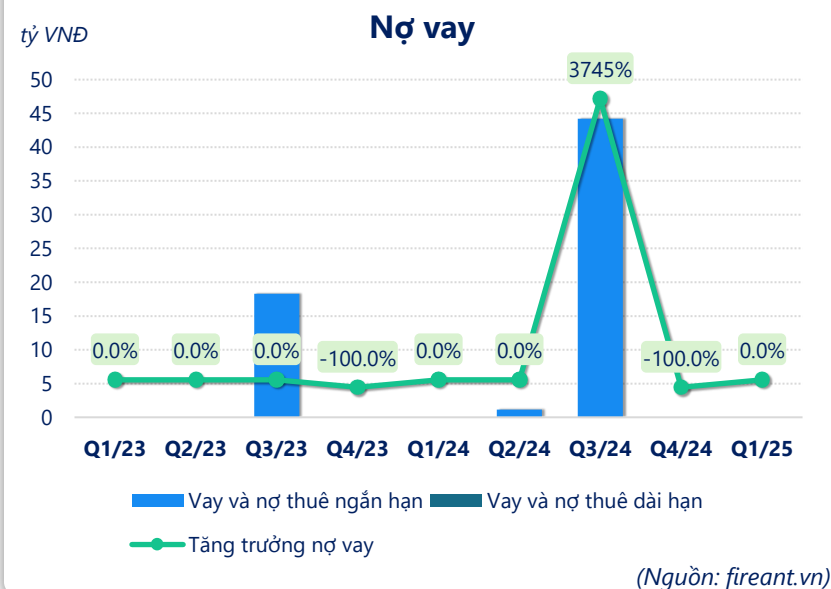
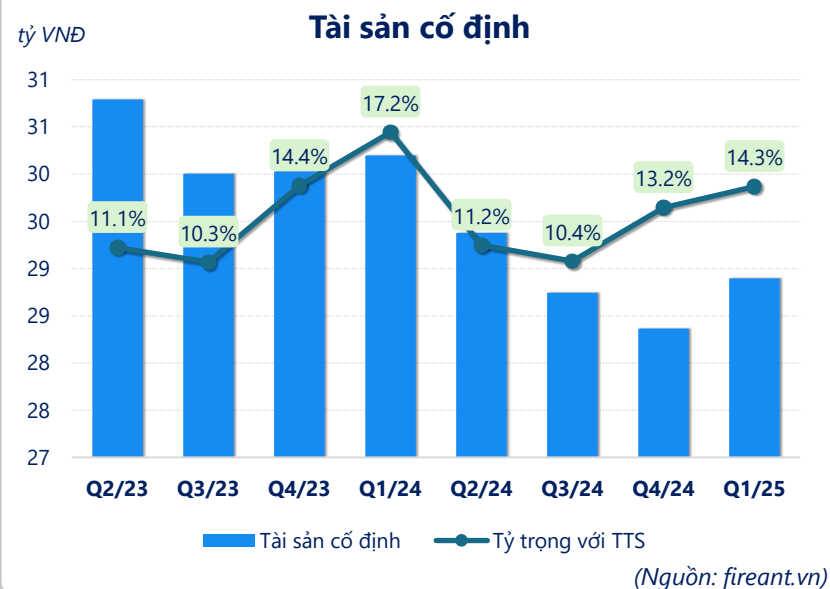
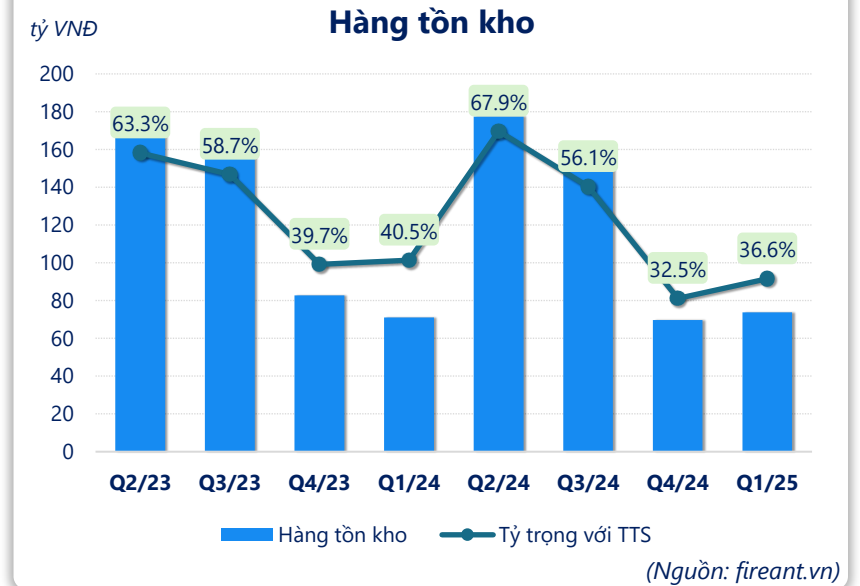
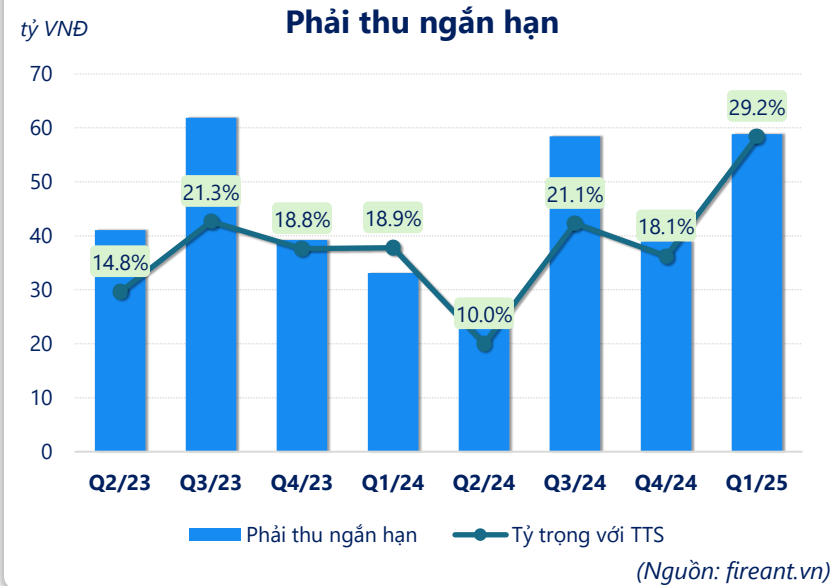
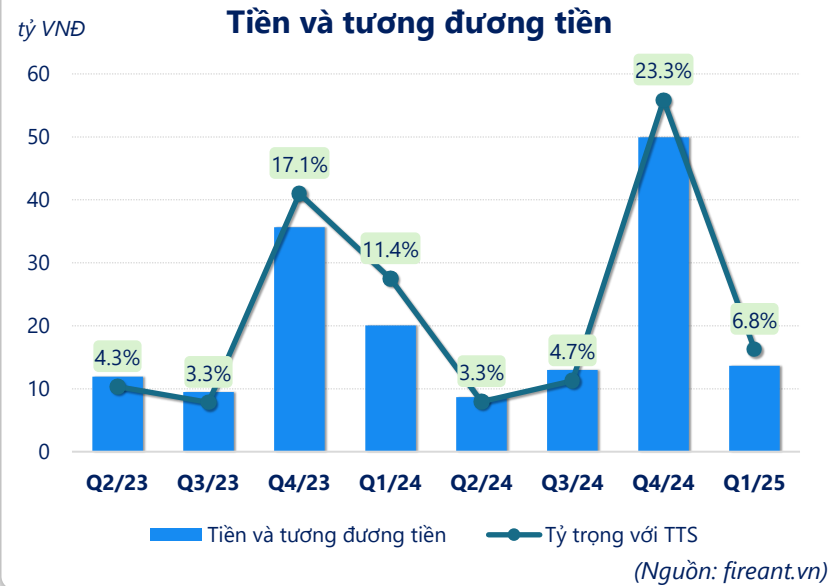
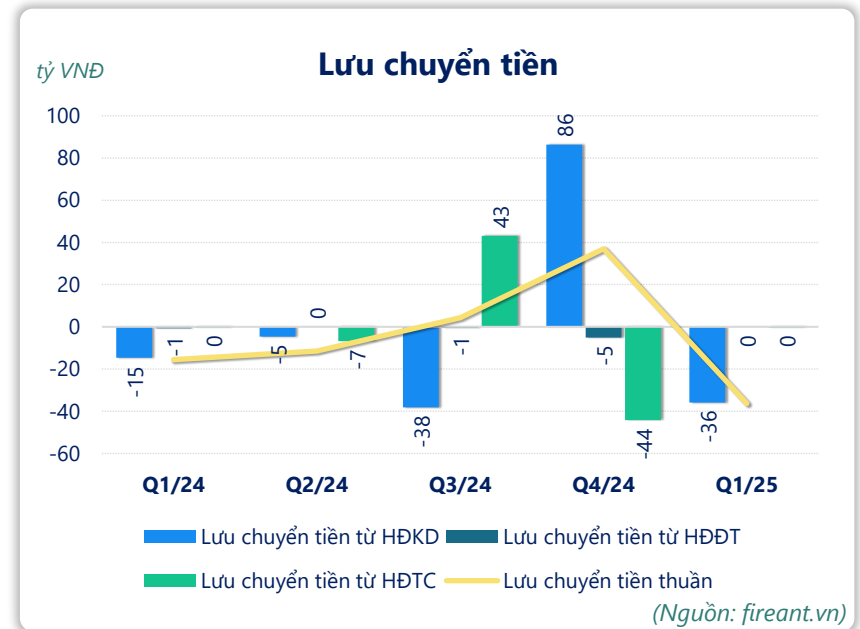
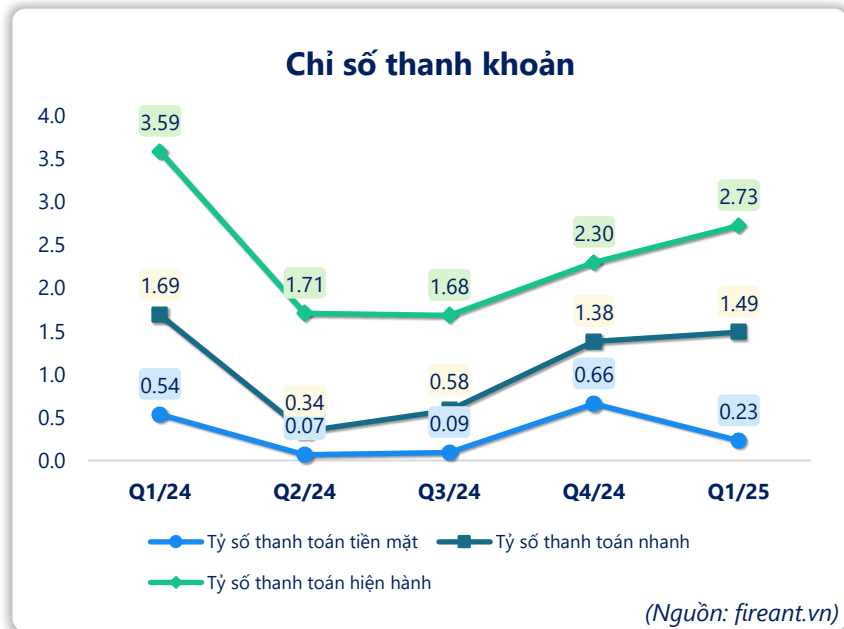
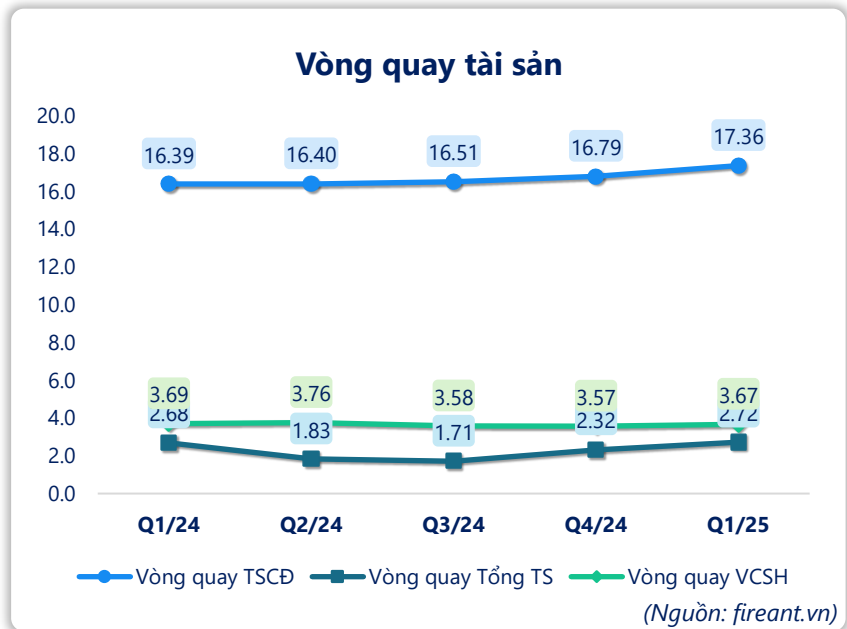
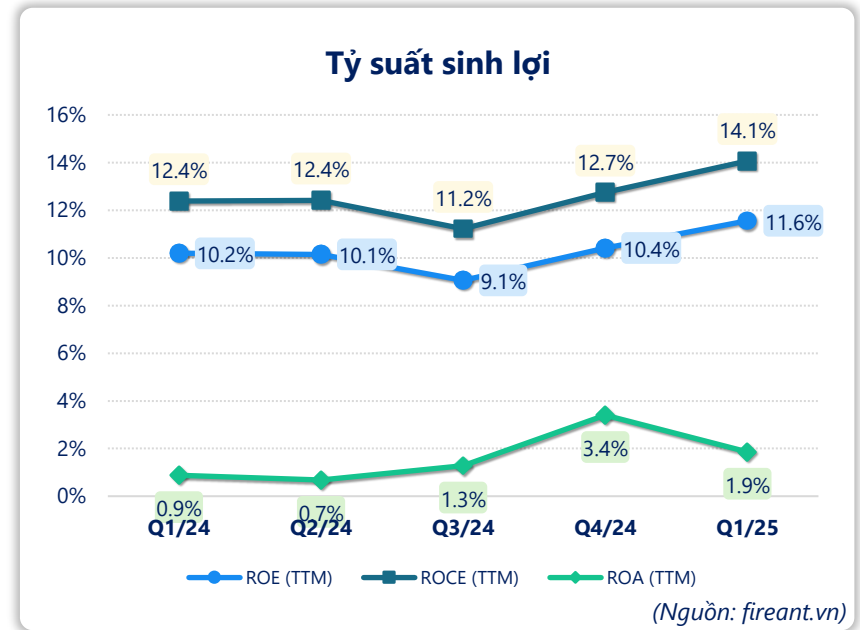
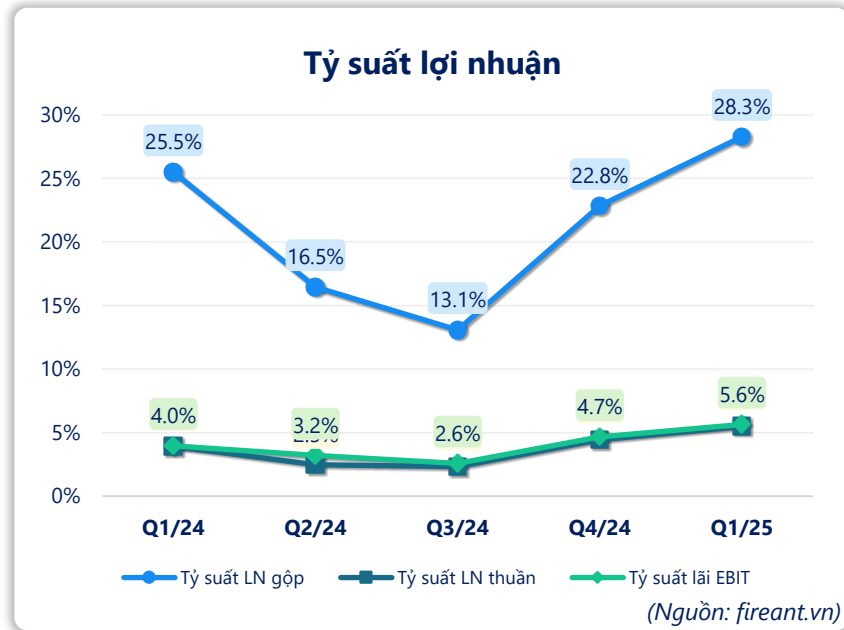
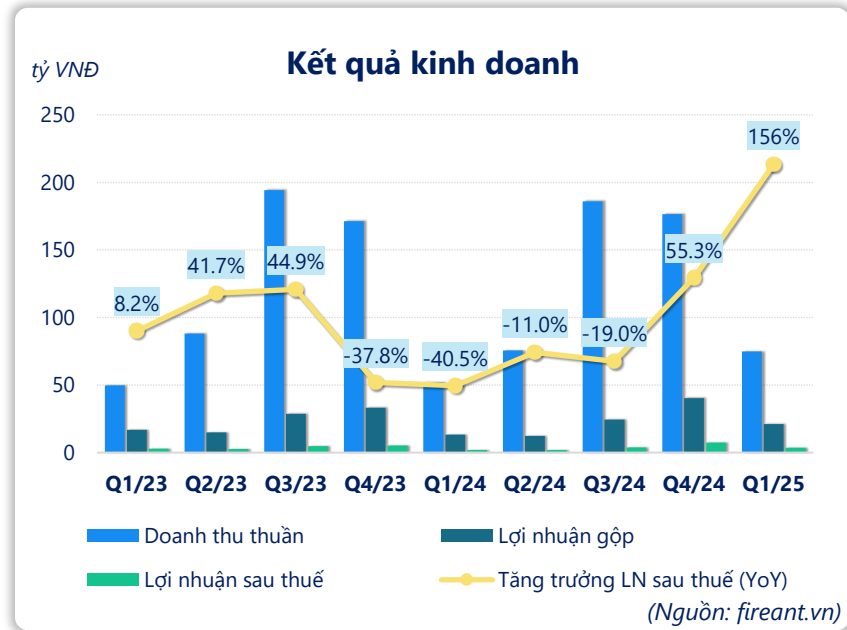


| Thông tin giao dịch     |  | 31/03/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 16,400     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 18,788     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 14,346     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 5,665,530  |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 795        |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 2.2%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 93         |
| P/E                     |  | 5.7        |
| EPS                     |  | 2,853      |

|         | YTD  | 1T    | 3T   | 6T   |
|---------|------|-------|------|------|
| STC     | 4.2% | -4.2% | 4.2% | 6.7% |
| VNINDEX | 2.9% | -0.4% | 2.7% | 1.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>202</b>         | <b>215</b>             | <b>-6.1%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>162</b>         | <b>175</b>             | <b>-6.9%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 13.6               | 49.9                   | -72.7%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 13.0               | 13.0                   | 0.0%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 58.9               | 38.9                   | 51.3%         |
| Hàng tồn kho                | 73.7               | 69.6                   | 5.9%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 3.30               | 3.17                   | 4.2%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>39.0</b>        | <b>39.9</b>            | <b>-2.3%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0.02               | 0.02                   | 0.0%          |
| Tài sản cố định             | 28.9               | 28.4                   | 1.9%          |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 0.70               | 1.80                   | -61.1%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0.49               | 0.49                   | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>8.92</b>        | <b>9.27</b>            | <b>-3.7%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>59.6</b>        | <b>75.9</b>            | <b>-21.5%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>59.6</b>        | <b>75.9</b>            | <b>-21.5%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 0                      |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 34.4               | 30.8                   | 11.6%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>142</b>         | <b>139</b>             | <b>2.4%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>142</b>         | <b>139</b>             | <b>2.4%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 56.7               | 56.7                   | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 52.1  | 75.6  | 186   | 177   | 74.8  |
| Giá vốn hàng bán               | 38.8  | 63.2  | 162   | 136   | 53.6  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 13.3  | 12.4  | 24.3  | 40.3  | 21.1  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.14  | 0.32  | 0.03  | 1.05  | 0.22  |
| Chi phí TC                     | 0     | 0.00  | 0.34  | 0.18  | 0     |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 0.00  | 0.34  | 0.18  | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 4.45  | 5.44  | 10.2  | 18.1  | 8.50  |
| Chi phí QLDN                   | 6.95  | 5.45  | 9.52  | 15.2  | 8.76  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 2.04  | 1.87  | 4.33  | 7.85  | 4.10  |
| Lợi nhuận khác                 | 0.03  | 0.55  | 0.13  | 0.21  | 0.12  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 2.06  | 2.42  | 4.46  | 8.06  | 4.22  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 1.84  | 1.94  | 3.74  | 7.34  | 3.65  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 1.66  | 1.83  | 3.63  | 7.20  | 3.51  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24        | Q2/24        | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25        |
|--------------------------------|--------------|--------------|-------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -14.6        | -4.63        | -38.2       | 86.3        | -35.8        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -0.65        | 0.00         | -0.55       | -5.13       | -0.11        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -0.35        | -6.78        | 43.1        | -44.2       | -0.35        |
| Tiền đầu kỳ                    | 35.6         | 20.1         | 8.65        | 13.0        | 49.9         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-15.6</b> | <b>-11.4</b> | <b>4.30</b> | <b>37.0</b> | <b>-36.3</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0.00         | 0           | 0.00        | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 20.1         | 8.65         | 13.0        | 49.9        | 13.6         |

(Nguồn: fireant.vn)